

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH: 9310110
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: TIẾN SĨ

ĐỒNG NAI, 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI



ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ KINH TẾ
MÃ NGÀNH: 9310110
TÊN CƠ SỞ ĐÀO TẠO: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI
TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO: TIẾN SĨ

ĐỒNG NAI, 2023

NỘI DUNG

Trang

PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI	1
1.1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI ...	1
1.2. CƠ CẤU TỔ CHỨC	1
1.3. VỀ HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO	2
1.4. VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NGHIÊN CỨU VIÊN	2
1.5. VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	3
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	5
2.1 CHỦ TRƯỞNG, CHIẾN LƯỢC MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	5
2.2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU VỀ NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	5
2.3. LÝ DO ĐỀ NGHỊ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	8
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	12
3.1. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	12
3.2. CHUẨN ĐẦU RA.....	13
3.3. VỊ TRÍ HAY CÔNG VIỆC CÓ THỂ ĐẢM NHIỆM CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP	14
3.4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA	15
3.5. PHƯƠNG THỨC, ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO ..	20
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ	29
PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT	33

5.1. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	33
5.2. THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH NGHIÊN CỨU, TÀI LIỆU THAM KHẢO.	34
5.3. HỆ THỐNG MẠNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	37
PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY ĐỂ MỞ NGÀNH.....	40
PHẦN 7. RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH.....	41
7.1 RỦI RO VỀ TUYỂN SINH	41
7.2 RỦI RO TRONG VẬN HÀNH.....	42
7.3 RỦI RO TỪ MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI	42
7.4 CÁC GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU RỦI RO	43

PHẦN 1. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ ĐỒNG NAI

1.1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai thành lập theo Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính Phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Kỹ thuật - Công nghệ Đồng Nai có trụ sở tại Khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 0251. 3996473 - Fax: 0251. 3996915

Website: www.dntu.edu.vn - Email: info@dntu.edu.vn

- **Sứ mệnh:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng dựa trên nền tảng công nghệ và trải nghiệm; nghiên cứu ứng dụng khoa học và chuyển giao tri thức đáp ứng nhu cầu xã hội, hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

- **Tầm nhìn:** Đến năm 2035, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai trở thành Trường Đại học nghiên cứu ứng dụng có uy tín ở trong nước và khu vực, với môi trường giáo dục hiện đại tất cả vì người học và phục vụ cộng đồng.

- **Giá trị cốt lõi:** Trung thành - Trách nhiệm - Sáng tạo

- **Triết lý giáo dục:** Chuyên nghiệp – Tận tâm – Vươn tầm – Hội nhập.

- **Khẩu hiệu:** DNTU điểm đến thành công

Sau 17 năm được thành lập và thực hiện nhiệm vụ của Bộ Giáo dục và Đào tạo giao, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

1.2. Cơ cấu tổ chức

Hiện nay, cơ cấu tổ chức của nhà trường gồm có:

- Khoa đào tạo chuyên ngành gồm 5 khoa: Khoa Kinh tế - Quản trị; Khoa Kế toán – Tài chính; Khoa Công nghệ; Khoa Y; và Khoa Ngoại ngữ.

- Phòng chức năng gồm 10 phòng: Phòng Đào tạo – Khảo thí; Phòng Thanh tra – Quản lý sinh viên và Đảm bảo chất lượng giáo dục; Phòng Quan hệ doanh nghiệp và Phát triển kỹ năng; Phòng Sau đại học; Phòng Tổ chức Nhân sự; Phòng Truyền thông; Phòng Hành chính; Phòng Kế toán – Tài chính; Phòng Hợp tác quốc tế; và Phòng Quản lý ký túc xá.

- Trung tâm gồm có 4 đơn vị: Trung tâm Thông tin – Thư viện, Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ, Trung tâm Giới thiệu và Trưng bày SPCN và Trung tâm Cung ứng và Phát triển nguồn nhân lực.

- Viện nghiên cứu : Viện Nghiên cứu và Ứng dụng khoa học công nghệ.

1.3. Về hoạt động đào tạo

Hàng năm, sinh viên được tăng cả về số lượng cũng như chất lượng. Quy mô hiện tại đào tạo các nhóm ngành và chuyên ngành trên hiện nay là 6060 sinh viên. Tính đến hết năm học 2021 - 2022, nhà trường đã có 08 khoá tốt nghiệp. Đáng chú ý, theo số liệu điều tra khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022 của Phòng Quan hệ doanh nghiệp và Phát triển kỹ năng, tỉ lệ sinh viên có việc làm đạt 95%, trong đó có 76% số lượng sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành sau 12 tháng tốt nghiệp. Những con số đó phản ánh trung thực năng lực đào tạo của nhà trường trong việc đáp ứng được nhu cầu và yêu cầu của xã hội.

Hiện nay Nhà trường có 2 bậc đào tạo:

- Bậc đào tạo Đại học có 16 ngành, được chia làm 4 nhóm ngành chính là:

+ Nhóm ngành Công nghệ - Kỹ thuật, gồm có 06 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật thực phẩm.

+ Nhóm ngành Khoa học sức khỏe có 02 ngành: Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.

+ Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý gồm 05 ngành: Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn.

+ Nhóm ngành nhân văn 03 ngành: Ngôn ngữ Anh, Đông Phương học và Ngôn ngữ Trung quốc.

- Bậc Thạc sĩ có 02 ngành, gồm:

+Ngành Quản lý kinh tế (Mã ngành: 8310110): Được cấp phép mở ngành đào tạo theo Quyết định số 4819/QĐ-BGDĐT ngày 24/10/2016.

+Ngành Ngôn ngữ Anh (Mã ngành 8220201): Được cấp phép mở ngành đào tạo theo Quyết định số 2873/QĐ-BGDĐT ngày 02/10/2020.

1.4. Về đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Trường đã quy tụ được một đội ngũ cán bộ giảng dạy cơ hữu cũng như hợp đồng giảng dạy dài hạn với các giảng viên, nghiên cứu viên có học vị cao, có kinh nghiệm thực tế. Tính đến nay hết năm học 2021 – 2022, nhà trường có 01 GS, 12 PGS, 57 Tiến sĩ, và 262 Thạc sĩ. Trong đó nhiều giảng viên, nghiên cứu viên được đào tạo bài bản, dài hạn ở các nước phát triển. Với 17 năm hình thành và phát triển, việc xây dựng được một đội ngũ có chất lượng như trên được xem là một sự nỗ lực lớn của Ban lãnh đạo nhà trường. Với Chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2035, nhà trường tự tin đáp ứng được nhu cầu phát triển trong bối cảnh cuộc cạnh mạng 4.0.

1.5. Về cơ sở vật chất

Trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, được đầu tư đầy đủ thiết bị dạy học dùng cho việc giảng dạy với diện tích đất theo quy hoạch được giao là 4,011 ha đất tại địa chỉ Đường Nguyễn Khuyến, khu phố 5, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Diện tích xây dựng hiện hữu là 34.024 m², gồm các công trình là các khu giảng đường (phòng học); khu thí nghiệm, thực hành; Trung tâm Thông tin – Thư viện; khu Ký túc xá; Khu Thể thao; Khu hiệu bộ hành chính và các công trình phụ trợ khác như khu căn tin, bãi giữ xe, ... Với các trang thiết bị được đầu tư, lắp đặt phục vụ tốt cho công tác đào tạo, giảng dạy và học tập của Nhà trường. Toàn trường đã xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin hiện tại với mạng internet băng thông tốc độ cao phục vụ hệ thống quản lý và hệ thống truy cập wifi miễn phí 24/24 đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Với những nỗ lực không ngừng nghỉ, ngày 30/6/2018, trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai đã được cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của Đại học Quốc gia Hà Nội cấp.

Từ năm 2019 nay, Nhà trường đã tiến hành công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài được 11 chương trình đào tạo theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cấp chương trình đào tạo do Bộ GD và ĐT ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt từ 86 – 88%. Cụ thể như sau:

TT	Tên chương trình đào tạo được kiểm định	Thời gian cấp giấy chứng nhận	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục	Tỷ lệ tiêu chí đạt
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	25/03/2020	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội	86%
2	Công nghệ thực phẩm			86%
3	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	26/02/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	86%
4	Kế toán			86%
5	Công nghệ thông tin			88%
6	Tài chính – Ngân hàng	14/12/2021	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Hiệp hội các trường đại học, cao	88%
7	Ngôn ngữ Anh	11/06/2021		86%
8	Công nghệ chế tạo máy			86%

			đảng Việt Nam	
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô	27/2/2023	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh	88%
10	Quản trị kinh doanh			88%
11	Quản lý kinh tế			88%

Với chiến lược phát triển rõ ràng và mô hình quản trị hiện đại, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cam kết cung cấp cho người học những chương trình đào tạo có chất lượng, được xã hội công nhận, góp phần cung ứng nguồn nhân lực có trình độ cao cho xã hội.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

2.1 Chủ trương, chiến lược mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Sau gần 20 năm đào tạo các bậc đào tạo từ cao đẳng, đại học, Nhà trường định hướng phát triển thêm các ngành đào tạo sau đại học gồm trình độ Thạc sĩ và Tiến sĩ. Mở đầu là việc đào tạo ngành Thạc sĩ Quản lý kinh tế vào năm 2016 và đào tạo ngành Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh từ năm 2020. Ngày 21/3/2019, Hội đồng quản trị Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã ban hành Quyết nghị số 40/QN-HĐQT-ĐHCNĐN ngày 21/3/2019 về việc mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ. Tiếp đến, sau khi kiện toàn bộ máy tổ chức Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai theo Nghị định số 99/2019/NĐ-CP về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học, Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã ban hành Nghị quyết số 206/NQ- ĐHCNĐN – HĐT ngày 03/9/2021 về ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai, giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó, khẳng định một lần nữa về chủ trương xây dựng đề án mở ngành đào tạo ở trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế (Điểm c, Mục 1.2.2 – Đào tạo, trang 5) nhằm mở rộng quy mô đào tạo, đồng thời hoàn thiện các bậc đào tạo trong hệ thống giáo dục đào tạo đại học.

Như vậy, việc xây dựng, đề xuất và phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ của Nhà trường đã được cân nhắc kỹ lưỡng và có nghị quyết rõ ràng, đáp ứng yêu cầu của Điều 7, Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Quyết nghị của Hội đồng quản trị về việc mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ tiến sĩ đã trình bày ở trên, Nhà trường đã xây dựng và phê duyệt bản Kế hoạch xây dựng đề án mở ngành đào tạo Quản lý kinh tế trình độ Tiến sĩ – Mã số 9340110 (Sau này đổi thành 9310110 theo Quyết định số 740/QĐ-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GD và ĐT ngày 09/3/2018) để tiến hành các bước xây dựng đề án mở ngành đào tạo theo các quy định hiện hành.

2.2 Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế

2.2.1. Thực trạng và ý nghĩa của việc đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế đối với Tỉnh Đồng Nai và các khu vực lân cận

Hiện nay, nhân lực có trình độ tiến sĩ Kinh tế nói chung và tiến sĩ chuyên ngành Quản lý Kinh tế nói riêng đang thiếu trầm trọng do ở Việt Nam bởi có rất ít cơ sở giáo dục đào tạo tiến sĩ Quản lý Kinh tế. Một số trường ở Việt Nam có đào tạo tiến sĩ Quản lý Kinh tế như Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Kinh tế - Đại học Huế, Đại

học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thương mại nhưng số lượng đào tạo và tốt nghiệp không đáng kể, chưa đáp ứng được nhu cầu của xã hội.

Khu vực miền Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố với tứ giác kinh tế trọng điểm cả nước là thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, và Bà Rịa - Vũng Tàu đã có những đóng góp rất lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế cả nước. Tổng thu ngân sách của 4 tỉnh, thành trên năm 2018 đạt 540.500 tỷ đồng. Do đó, đặt ra yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế toàn vùng. Thống kê cho thấy tại khu vực Đông Nam Bộ có khoảng 190 trường đại học, cao đẳng và viện nghiên cứu, trong đó trên 92% các đơn vị này nằm ở TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai. Do đó, đây là 3 địa phương có nhu cầu lớn về nhân lực trình độ cao, đặc biệt là trình độ tiến sĩ.

Theo Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2020 – 2025, đến năm 2025, tỷ lệ nhân sự có trình độ tiến sĩ trong số giảng viên đại học và cao đẳng chiếm 40%, nhưng hiện nay tỷ lệ này chỉ mới đạt 25%. Trong khi đó, kết quả khảo sát cho thấy nhu cầu sử dụng tiến sĩ Quản lý Kinh tế ở mức cao, đặc biệt trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp lớn, cụ thể như sau:

2.2.2. Kết quả khảo sát nhu cầu nguồn nhân lực trình độ Tiến sĩ quản lý kinh tế

Bảng 2.1. Nhu cầu sử dụng nhân lực trình độ tiến sĩ giai đoạn 2020 - 2030

TT	Các đơn vị khảo sát	Nhu cầu sử dụng tiến sĩ	Nhu cầu sử dụng tiến sĩ QLKT
1.	Đại Học Lạc Hồng	20-25	1-2
2.	Đại học Công nghệ Đồng Nai	25-30	4-5
3.	Đại Học Đồng Nai	30-35	2-3
4.	Trường Sĩ Quan Lục Quân 2	15-20	5-7
5.	Đại Học Lâm Nghiệp (Cơ sở 2)	17-30	4-5
6.	Đại học Công nghệ Miền Đông	40-45	5-6
7.	Đại học Văn Lang	30-40	10 -12
8.	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai	20-27	2-3
9.	Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	14-20	1-3
10.	Trường Cao đẳng nghề số 8- Bộ Quốc phòng	12-17	1-2
11.	Trường Cao đẳng nghề LiLama – 2	19-30	2-3
12.	Trường Cao đẳng nghề Đồng Nai	15-25	1-2
13.	Viện nghiên cứu phát triển Doanh nghiệp vừa và nhỏ	10-12	2-4
14.	Viện Nghiên Cứu Khoa Học Giáo	12-17	2-3

	Dục		
15.	Tổng Công ty Tín Nghĩa	05-07	1-2
16.	Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt nam	04-06	1-2
17.	Công ty Vedan Việt Nam	03-08	1-2

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019)

Kết quả khảo sát cựu học viên cao học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cho thấy có gần 26% số người khảo sát có nhu cầu học tiến sĩ Quản lý kinh tế.

Bảng 2.2. Kết quả khảo sát cựu học viên cao học trường Đại học Công nghệ Đồng Nai về nhu cầu học tiến sĩ Quản lý Kinh tế

STT	Khóa	Số lượng khảo sát (Người)	Nhu cầu học tiến sĩ (Người)	Tỷ lệ (%)
1.	Khóa 2017 - 2019	20	5	25,0
2.	Khóa 2018 – 2020	32	12	37,5
3.	Khóa 2019 – 2021	43	11	25,6
4.	Khóa 2020 – 2022	40	7	17,5
Tổng		135	35	25,92

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2019)

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát các cựu học viên tốt nghiệp thạc sĩ các ngành tại 05 trường đại học khác trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Tp. Hồ Chí Minh cũng cho thấy nhu cầu học tiến sĩ Quản lý Kinh tế khá cao, chiếm trên 21,7%.

Bảng 2.3. Kết quả khảo sát nhu cầu học Tiến sĩ Quản lý kinh tế của cựu học viên cao học ở một số trường đại học

STT	Đơn vị	Số lượng khảo sát (Người)	Nhu cầu học tiến sĩ (Người)	Tỷ lệ (%)
1.	Đại học Đồng Nai	7	1	14,3
2.	Đại học Lạc Hồng	12	2	16,7
3.	Đại học Kinh tế TP.HCM	6	1	16,7
4.	Đại học Công nghệ TP.HCM	10	3	30
5.	Đại học Kinh tế - Tài chính TP.Hồ Chí Minh	11	3	27,3
Tổng		46	10	21,7

(Nguồn: Kết quả khảo sát, 2022)

Mặt khác, các số liệu thống kê và khảo sát cho thấy từ nay đến năm 2030, nhu cầu sử dụng nhân lực có trình độ tiến sĩ ở các chuyên ngành rất cao, trong đó có ngành Quản lý kinh tế. Tại tỉnh Đồng Nai, khảo sát năm 2019 cho thấy nhu cầu sử dụng tiến sĩ Quản lý Kinh tế khá cao, đến năm 2030 các đơn vị có nhu cầu sử dụng khoảng 32-52 nhân sự có trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế. Các vị trí sử dụng bao gồm: Quản lý (23%), Trợ lý/cố vấn cấp cao (9%), Nghiên cứu viên (26%), Giảng dạy (39%) và vị trí khác (3%).

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai khẳng định việc mở ngành đào tạo đã được xác định trong phương hướng/kế hoạch phát triển của cơ sở đào tạo và đã được Hội đồng quản trị (nay là Hội đồng trường) quyết nghị thông qua trên cơ sở đánh giá nhu cầu của xã hội và nhu cầu học tập của người học.

2.3. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ Quản lý kinh tế

2.3.1. Xuất phát từ nhiệm vụ đào tạo

Với vai trò là hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm khu vực phía Nam, vùng động lực phát triển khoa học - công nghệ của cả nước, đào tạo trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của tỉnh Đồng Nai và vùng lân cận trong thời gian tới.

Hiện nay, tỉnh Đồng Nai chưa có trường Đại học nào đào tạo chuyên ngành về tiến sĩ quản lý kinh tế, vì vậy việc mở chuyên ngành này tại Trường Đại Học Công Nghệ Đồng Nai không chỉ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển của các khu công nghiệp trong tỉnh, các viện nghiên cứu, các trường đại học, mà còn cung cấp nguồn nhân lực cho các tỉnh lân cận như Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Lâm Đồng, Vũng Tàu,...

2.3.2. Xuất phát từ nhu cầu xã hội

Miền Đông Nam Bộ là khu vực trọng điểm phát triển kinh tế phía Nam của đất nước. Theo dự báo của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, từ nay cho đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn vùng bình quân đạt từ 6,02 -8,7%/năm. Tốc độ tăng trưởng số lượng các doanh nghiệp từ 17 - 25%/năm. Do đó, sẽ phát sinh nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của các địa phương và vùng Đông Nam Bộ. Tại tỉnh Đồng Nai, hiện nay có số lượng các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu và doanh nghiệp khá lớn. Kết quả khảo sát 16 đơn vị trên địa bàn tỉnh cho thấy giai đoạn 2020 – 2030, bình quân mỗi đơn vị đào tạo, nghiên cứu có nhu cầu sử dụng 30 - 40 nhân sự có trình độ tiến sĩ ở các chuyên ngành, trong đó nhu cầu sử dụng từ 3 - 4 tiến sĩ Quản lý kinh tế. Mặt khác, nhu cầu học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ lên bậc Tiến sĩ của các học viên cao học tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai và các trường trên địa bàn tỉnh có đào tạo khối ngành kinh tế là khá cao.

Từ kết quả khảo sát nhu cầu học ngành Tiến sĩ Quản lý kinh tế ở trên cho thấy xã hội thực sự có nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ tiến sĩ quản lý kinh tế, cũng như qua khảo sát đội ngũ thạc sĩ quản lý kinh tế đã tốt nghiệp hoặc đang học tập, có một số học viên đều có mong muốn được tiếp tục học tiếp bậc sau thạc sĩ.

Kết quả khảo sát cựu học viên cao học tại Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai cho thấy có gần 33% số người khảo sát có nhu cầu học tiến sĩ quản lý kinh tế (Bảng 2.2.) và khảo sát tại một số trường lân cận cho thấy gần 22% số người được hỏi có nhu cầu học tiến sĩ quản lý kinh tế (Bảng 2.3.). Vì thế, nếu trường Đại học Công nghệ Đồng Nai được cấp phép đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế sẽ đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao cho khu vực Đông Nam Bộ nói chung và cho tỉnh Đồng Nai nói riêng, đồng thời đáp ứng được nhu cầu nâng cao trình độ của người học.

2.3.3. Xuất phát từ năng lực đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai có đội ngũ giảng viên cơ hữu đúng hoặc gần với chuyên ngành đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế, trong đó có 01 Giáo sư, 04 PGS.TS và 12 tiến sĩ Quản lý kinh tế và Kinh tế, hoàn toàn đáp ứng về điều kiện giảng viên theo đúng quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ngoài ra còn có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng là PGS.TS ngành Quản lý kinh tế có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế sẵn sàng tham gia giảng dạy và hướng dẫn luận án tiến sĩ chuyên ngành quản lý kinh tế.

Khoa Kinh tế - Quản trị - đơn vị quản lý chuyên môn ngành Quản lý kinh tế có năng lực thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học tốt thông qua số lượng đề tài cấp cơ sở, số bài báo đăng các tạp chí uy tín hàng năm và đặc biệt là đang thực hiện 01 đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia do Quỹ Nafosted tài trợ năm 2023. Do vậy, Khoa tự tin có thể đào tạo được một đội ngũ nghiên cứu sinh tiến sĩ có năng lực nghiên cứu khoa học tốt, có khả năng công bố quốc tế, đáp ứng chuẩn đầu ra bậc 8 theo Khung Trình độ Quốc Gia Việt Nam.

Hệ thống thông tin, thư viện của Đại học Công Nghệ Đồng Nai rất phong phú và đầy đủ, các phòng học chuyên môn, thực hành đầy đủ và hiện đại. Ngoài ra, trường đã trang bị hệ thống quản lý đào tạo chuẩn hóa với các phần mềm quản lý mới nhất về đào tạo, thư viện và quản lý tài chính. Trường đang xúc tiến xây dựng hệ thống quản lý theo chuẩn quản lý chất lượng ISO 9001-2008.

Nhà trường có nhiều mối quan hợp tác nghiên cứu quốc tế với các giáo sư cùng ngành trên nhiều nước sẵn sàng hợp tác và giúp đỡ Nhà trường trong lĩnh vực đào tạo, chắc chắn nghiên cứu sinh tham gia chương trình đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế của nhà trường sẽ có môi trường học tập và nghiên cứu tốt.

- Khái quát chung về quá trình đào tạo

Từ khi thành lập đến nay, trường Đại học Công nghệ Đồng Nai không ngừng phát triển về quy mô và loại hình đào tạo nhưng vẫn đảm bảo chất lượng đào tạo. Là

một trường đại học đa ngành đào tạo các khối ngành như Kinh tế, Ngoại ngữ, Công nghệ, Sức khỏe đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh Đồng Nai nói riêng và khu vực Đông Nam Bộ nói chung.

Hiện tại, Nhà trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo và tự chủ mở ngành đào tạo 16 ngành trình độ đại học với các chuyên ngành sau:

Bậc đại học:

+ Nhóm ngành Công nghệ - Kỹ thuật, gồm có 06 ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật thực phẩm.

+ Nhóm ngành Khoa học sức khỏe có 02 ngành: Điều dưỡng; Kỹ thuật xét nghiệm y học.

+ Nhóm ngành Kinh doanh - Quản lý gồm 05 ngành: Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn.

+ Nhóm ngành nhân văn, gồm 03 ngành: Ngôn ngữ Anh, Đông Phương học và Ngôn ngữ Trung Quốc.

Bậc Thạc sĩ, gồm 02 ngành: ngành Quản lý kinh tế và Ngôn ngữ Anh.

- Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Quy mô đào tạo của trường hiện nay là: 6060 sinh viên cho 18 ngành và chuyên ngành. Trong đó quy mô tuyển sinh hàng năm là 1.800 sinh viên chính quy đại học và gần 45 học viên cao học.

Số khóa và số học viên cao học ngành Quản lý kinh tế đã tốt nghiệp

Bảng 2.4. Thống kê số lượng học viên cao học tốt nghiệp

TT	Khoá	Số lượng đã tốt nghiệp
1	Khoá 1 (2017)	26
2	Khoá 2 (2018)	40
3	Khoá 3 (2019)	20
4	Khoá 4 (2020)	43
5	Khoá 5 (2021)	40
	Tổng cộng	169

Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành đăng ký đào tạo

Tỷ lệ học viên đã tốt nghiệp Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế đã có việc làm các khóa đạt bình quân 98%. Đặc biệt, kết quả khảo sát đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm, thu nhập bình quân của cựu học viên khóa 4 tốt nghiệp năm 2021 (thực hiện

vào từ tháng 4 - tháng 6/2022) cho thấy tỷ lệ này là 100%. Tỷ lệ làm việc đúng chuyên ngành là 72,1%; có đến 55,8% người học sau tốt nghiệp có thu nhập từ 15 triệu – 22 triệu/tháng, 21% có thu nhập từ 22 triệu đến trên 30 triệu (Phòng QHDN & PTKN, 2022).

Số học viên tốt nghiệp ngành Quản lý kinh tế được xã hội đánh giá có năng lực chuyên môn, khả năng phân tích, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực quản lý kinh tế, có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển những giải pháp mới, giải quyết những vấn đề hoạch định chính sách, định hướng chiến lược Quản lý kinh tế ở các cấp độ khác nhau.

Sau 06 năm đào tạo ngành Quản lý kinh tế, trình độ thạc sĩ với nhiều nỗ lực, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, tháng 01/2023, Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục, Trung tâm KĐCLGD - Trường Đại học Vinh đã thông qua Nghị Quyết số 172/NQ-HĐKĐCLV ngày 09/1/2023 và cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng về việc thẩm định kết quả đánh giá chất lượng giáo dục Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với số tiêu chí được đánh giá “*đạt yêu cầu*” từ mức 4,0 điểm trở lên là 44 tiêu chí trên tổng số 50 tiêu chí, chiếm 88%. Đây là điều kiện quan trọng để Nhà trường có thể tự chủ mở ngành đào tạo trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3.3. Xu hướng phát triển ngành Quản lý kinh tế và sự phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội địa phương và Tầm nhìn – Sứ mạng của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

Việc triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế không những phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Nai là tỉnh hàng đầu về công nghiệp nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, mà còn đáp ứng với xu thế phát triển của thế giới cũng như phù hợp với mục tiêu chiến lược phát triển của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng và việc đào tạo tiến sĩ góp phần cho việc thực hiện tốt mục tiêu này, cùng với đó còn phục vụ cho tính liên thông trong đào tạo nâng cao của Khoa kinh tế - quản trị.

Xuất phát từ những lý do đã nêu ở trên, việc xây dựng đề án mở mã ngành tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế - Mã số: 9310110 tại trường Đại học Công nghệ Đồng Nai là rất phù hợp, cần thiết và có khả năng đáp ứng các yêu cầu về chất lượng đào tạo.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIỀN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Chương trình đào tạo được tiến hành với quy trình thiết kế theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học và được ban hành theo Quyết định số/QĐ-ĐHCNĐN (Tham khảo Phụ lục 3).

3.1. Mục tiêu chương trình đào tạo

3.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo tiến sĩ quản lý kinh tế đào tạo ra cán bộ trong lĩnh vực quản lý kinh tế có chuyên môn sâu; Có phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, cung cấp các tri thức hiện đại, cập nhật về Quản lý kinh tế trên thế giới và Việt Nam; Có năng lực tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế; Có khả năng tham gia đào tạo bậc đại học và sau đại học.

3.1.2. Mục tiêu cụ thể

***Về kiến thức:**

- Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành Quản lý kinh tế;
- Có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo, làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng ở trình độ cao về học thuật, các lý thuyết về kinh tế và khoa học quản lý;
- Có khả năng nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế, các kỹ thuật phân tích định lượng, định tính và kết hợp định lượng và định tính để giải quyết vấn đề nghiên cứu.

***Về kỹ năng:**

- Có kỹ năng phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế;
- Sử dụng được thành thạo các công cụ, phần mềm thống kê, phân tích định lượng để xử lý số liệu, xây dựng và kiểm định các mô hình nghiên cứu;
- Có kỹ năng trình bày và công bố các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành trên các tạp chí khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế có phản biện được xếp hạng trong nước và quốc tế hoặc Kỷ yếu Hội thảo khoa học có phản biện;

- Có kỹ năng trao đổi, phản biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có khả năng tham gia và phát triển các mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực Quản lý kinh tế; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở tầm quy mô khu vực và quốc tế.

- Có năng lực ngoại ngữ đáp ứng khả năng giao tiếp, trao đổi học thuật trôi chảy, thành thạo trong lĩnh vực chuyên ngành Quản lý kinh tế thông qua việc công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế; báo cáo trực tiếp, thảo luận tại các cuộc hội thảo, hội nghị quốc tế.

3.2. Chuẩn đầu ra

3.2.1. Về kiến thức

- Có khả năng tổng hợp mang tính hệ thống kiến thức tiên tiến, chuyên sâu trong lĩnh vực khoa học kinh tế và quản lý;

- Có khả năng tổng hợp và đánh giá các lý luận nền tảng và chuyên sâu, tình hình nghiên cứu, từ đó sáng tạo các tri thức mới hoặc giải quyết các vấn đề thực tiễn của chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có khả năng vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý và kinh tế để thực hiện nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế.

3.2.2. Về kỹ năng

- Phát hiện, phân tích và đánh giá các vấn đề phức tạp nhằm đề xuất giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề hoặc sản xuất ra tri thức mới trong lĩnh vực Quản lý kinh tế;

- Sử dụng thành thạo các công cụ, phần mềm thống kê, phân tích định lượng để xử lý số liệu, xây dựng và kiểm định các mô hình nghiên cứu;

- Có kỹ năng trao đổi, phản biện học thuật và đối thoại về các vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế;

- Có kỹ năng trình bày các bài báo khoa học, báo cáo chuyên ngành và được công bố trên các tạp chí khoa học trong lĩnh vực Quản lý kinh tế có phản biện được xếp hạng trong nước và quốc tế hoặc Kỷ yếu Hội thảo khoa học có phản biện.

- Có kỹ năng hỗ trợ:

- + Kỹ năng tự nghiên cứu, tư vấn lãnh đạo, xử lý tình huống, ứng phó với sự thay đổi;

- + Kỹ năng làm việc nhóm (phối hợp các thành viên nhóm, lãnh đạo nhóm.);

- + Có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở nhiều cấp độ khác nhau;

+ Kỹ năng giao tiếp, thuyết trình các vấn đề về chính sách, chương trình hành động của các tổ chức công và tư trong quản lý kinh tế; giao tiếp được bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

+ Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn.

3.2.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo ra tri thức mới hoặc đưa ra các giải pháp sáng tạo giải quyết các vấn đề phức tạp trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

- Có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề ở tầm quy mô khu vực và quốc tế; Khả năng đưa ra những phán quyết, quyết định mang tính chuyên gia.

- Chủ động tham gia và phát triển các mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong lĩnh vực Quản lý kinh tế.

- Có khả năng Quản lý các nhóm, dự án nghiên cứu, có trách nhiệm cao trong việc học tập để phát triển tri thức chuyên nghiệp, kinh nghiệm và sáng tạo ra ý tưởng mới và quá trình mới trong lĩnh vực quản lý kinh tế.

3.3. Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp

Nghiên cứu sinh sau khi tốt nghiệp Tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có đủ năng lực để đảm nhiệm trong các nhóm công việc sau đây:

Nhóm 1: Cán bộ lãnh đạo, quản lý kinh tế tại các cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bộ, ngành: có năng lực hoạch định, triển khai các chính sách kinh tế ở cả cấp độ vĩ mô và vi mô vào thực tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế. Đây chính là nguồn nhân lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam trong quá trình đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Nhóm 2: Cán bộ quản lý kinh tế cấp cao tại các tổ chức, doanh nghiệp: Có kỹ năng triển khai các công cụ quản lý kinh tế vào thực tiễn, trên cơ sở thực thi quản lý, có thể đánh giá và phản biện các chính sách kinh tế của nhà nước, các chương trình, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế của các tổ chức kinh tế công và tư, góp phần giúp các cơ quan nhà nước thực thi quản lý kinh tế ngày càng hiệu quả hơn

Nhóm 3: Các chuyên gia tư vấn cao cấp thực thi chính sách cho các doanh nghiệp, cơ quan quản lý: Có kỹ năng phân tích chính sách, trên cơ sở đó tư vấn giúp các doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng các chủ trương, chính sách kinh tế của nhà nước.

Nhóm 4: Nghiên cứu viên và giảng viên về Quản lý kinh tế: Có khả năng thực hiện các đề tài/chương trình nghiên cứu về quản lý kinh tế trong các viện nghiên cứu; có thể giảng dạy chuyên ngành quản lý kinh tế bậc đại học và sau đại học tại các trường đại học, các cơ sở đào tạo thuộc nhóm ngành kinh tế và quản lý.

3.4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Cấu trúc tổng quát của chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế gồm ba phần:

- Phần 1: Các học phần bổ sung
- Phần 2: Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan.
- Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

3.4.1. Các học phần bổ sung

+ **Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học:** Nghiên cứu sinh phải học bổ sung các học phần thuộc chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai với khối lượng học tập 30 tín chỉ. Nghiên cứu sinh không cần phải thực hiện Đồ án tốt nghiệp.

+ **Đối với người có bằng Thạc sĩ ngành gần với chuyên ngành Quản lý kinh tế:** Nghiên cứu sinh phải hoàn thành các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo Thạc sĩ Quản lý kinh tế hiện hành với khối lượng học tập 16 tín chỉ.

Hội đồng xét tuyển Nghiên cứu sinh sẽ xem xét và quyết định danh mục học phần bổ sung cho từng trường hợp trên cơ sở xem xét Bảng điểm tốt nghiệp đại học, thạc sĩ của Nghiên cứu sinh.

3.4.2. Danh mục và thời lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Các học phần ở trình độ tiến sĩ (bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn) nhằm nâng cao trình độ lý luận chuyên ngành, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu, trong đó:

- Tiểu luận tổng quan yêu cầu nghiên cứu sinh thể hiện khả năng phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu, từ đó rút ra mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Nội dung của tiểu luận tổng quan cần tập trung những điểm sau:

+ Những hướng nghiên cứu chính của vấn đề đã được thực hiện, những cơ sở lý luận chính đã được áp dụng để nghiên cứu vấn đề;

+ Những kết quả nghiên cứu chính của các công trình nghiên cứu, những phương pháp nghiên cứu đã được áp dụng, hạn chế của những nghiên cứu trước và những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu;

- Các chuyên đề tiến sĩ yêu cầu nghiên cứu sinh nâng cao năng lực nghiên cứu và tự nghiên cứu, cập nhật kiến thức mới liên quan trực tiếp đến đề tài nghiên cứu của

luận án tiến sĩ. Người hướng dẫn và Nghiên cứu sinh cần xác định các chuyên đề tiến sĩ thiết thực với quá trình đào tạo và đề tài luận án, đồng thời phù hợp với danh mục hướng nghiên cứu Khoa, bộ môn. Việc thực hiện các chuyên đề tiến sĩ tiến hành bằng cách tự học, tự nghiên cứu của Nghiên cứu sinh dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn. Mỗi chuyên đề được xây dựng như một báo cáo khoa học để giải quyết một hoặc một phần câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong luận án tiến sĩ.

Khối lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan là 20 tín chỉ, trong đó có 16 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn, cụ thể như sau:

Bảng 3.1. Danh mục và thời lượng các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)		
Phần chữ	Phần số		Tổng số	LT	TH/TL/BTL
I. Các học phần trình độ Tiến sĩ					
		Bắt buộc	7	4	3
PPKT	1570071	Phương pháp nghiên cứu và viết luận án tiến sĩ (Research Methodologies and Doctoral dissertation writing)	3	2	1
PĐLQ	1570072	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý (Quatitative methods in Economics and Management).	2	1	1
QKTN	1570073	Quản lý kinh tế nâng cao (Advanced Economy Management).	2	1	1
		Tự chọn	4	2	2
QTCT	1570074	Cơ chế quản trị công ty (Corporate Governance).	2	1	1
QNDN	1570075	Phát triển bền vững (Sustainable Development).	2	1	1
PĐSP	1570076	Năng lực cạnh tranh (Competitiveness).	2	1	1
HTKT	1570077	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại (Review of temporary theories in Economics and	2	1	1

		Management).			
		Tổng cộng (I)	11	6	5
II. Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề tiến sĩ					
TLTQ	1570078	Tiểu luận tổng quan (Literature review)	3	2	1
CĐTF	1570079	Chuyên đề Tiến sĩ số 1 (Research paper 1)	3	2	1
CĐTS	1570080	Chuyên đề Tiến sĩ số 2 (Research paper 2)	3	2	1
		Tổng cộng (II)	9	6	3
		Tổng cộng (I) và (II)	20	12	8

(Có đề cương chi tiết kèm theo **Phụ lục 5**)

3.4.3. Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ

a) Nghiên cứu khoa học

Là nội dung bắt buộc trong quá trình học của Nghiên cứu sinh, thời gian nghiên cứu khoa học được bố trí trong thời gian đào tạo trình độ Tiến sĩ. Nghiên cứu sinh phải tham gia các hoạt động nghiên cứu, tham dự ít nhất 01 hội thảo chuyên ngành/năm. Hoạt động này được thực hiện nhằm giúp Nghiên cứu sinh trau dồi, tích lũy kiến thức để sáng tạo ra tri thức khoa học mới. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ hội để Nghiên cứu sinh hòa nhập vào cộng đồng khoa học chuyên ngành, xây dựng mạng lưới hợp tác nghiên cứu ở trong và ngoài nước.

Ngoài việc tham gia các hội thảo khoa học chuyên ngành, nghiên cứu sinh phải tham gia sinh hoạt chuyên môn định kỳ tại Khoa Kinh tế - Quản trị - đơn vị phụ trách chuyên môn chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế và tham gia giảng dạy khi được Hiệu trưởng phê duyệt trên cơ sở đề nghị của Trường Khoa Kinh tế - Quản trị và Phòng Sau đại học.

Trước khi trình luận án để bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở, Nghiên cứu sinh phải đạt điều kiện đã công bố tối thiểu 02 bài báo về kết quả nghiên cứu của luận án trong đó có 01 bài đăng trên tạp chí khoa học thuộc danh mục các tạp chí ISI-Scopus hoặc đã công bố tối thiểu 02 báo cáo bằng tiếng nước ngoài trong kỳ yếu hội thảo quốc tế có phản biện hoặc 02 bài báo đăng trên tạp chí khoa học nước ngoài có phản biện.

b) Luận án tiến sĩ:

Luận án tiến sĩ do Nghiên cứu sinh thực hiện có sự hướng dẫn của Người hướng dẫn khoa học. Luận án tiến sĩ phải là một công trình nghiên cứu khoa học sáng

tạo của chính Nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành Quản lý kinh tế và/hoặc giải pháp mới có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành Quản lý kinh tế, giải quyết sáng tạo các vấn đề của chuyên ngành Quản lý kinh tế hay thực tiễn kinh tế - xã hội. Luận án tiến sĩ có khối lượng kiến thức 70 tín chỉ.

Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải giải quyết những vấn đề khoa học chuyên ngành có tính cấp thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cụ thể. Tên đề tài luận án tiến sĩ và nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với chuyên ngành Quản lý kinh tế. Nội dung luận án phải đảm bảo phù hợp với tên đề tài luận án. Việc xác định mục tiêu nghiên cứu đề tài phải phù hợp và nhất quán với tên đề tài luận án đã xác định. Các phương pháp nghiên cứu được lựa chọn để giải quyết các vấn đề khoa học của luận án phải phù hợp với tính chất chuyên ngành Quản lý kinh tế. Các tư liệu, số liệu và nội dung kế thừa, trích dẫn kết quả các công trình nghiên cứu của người khác đã công bố phải được dẫn nguồn đầy đủ, rõ ràng và trung thực, phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Tác giả luận án phải có cam đoan danh dự về công trình khoa học của mình. Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế phải có những đóng góp mới về mặt học thuật, được trình bày bằng ngôn ngữ khoa học, vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học chuyên ngành để phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đã đạt được trong các công trình nghiên cứu trước đây liên quan đến đề tài luận án. Trên cơ sở đó, đặt ra vấn đề mới, giả thuyết mới có ý nghĩa hoặc các giải pháp mới để giải quyết các vấn đề đặt ra của luận án và minh chứng được bằng những tư liệu mới.

Luận án tiến sĩ chuyên ngành Quản lý kinh tế có khối lượng kiến thức 70 tín chỉ, có tổng dung lượng không quá 150 trang A4 (không kể phụ lục), được đánh số thứ tự bắt đầu từ Phần mở đầu đến hết phần Kết luận và kiến nghị; trong đó trên 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và biện luận của riêng NCS. Cấu trúc của luận án tiến sĩ bao gồm các phần và phân bổ khối lượng tín chỉ theo Bảng 3.2 dưới đây.

Bảng 3.2. Cấu trúc nội dung của luận án tiến sĩ

STT	Nội dung	Dung lượng (Trang A4)	Số tín chỉ
1	Phần mở đầu: Giới thiệu ngắn gọn về công trình nghiên cứu, lý do chọn đề tài (vì sao nghiên cứu?); mục đích và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài luận án	5 - 7	5

	(nghiên cứu này để làm gì? cho ai?)		
2	Tổng quan về vấn đề nghiên cứu (có thể kết cấu thành chương 1 của luận án): Phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu (đã công bố ở trong, ngoài nước) liên quan mật thiết đến đề tài luận án; chỉ ra những vấn đề chưa được các công trình đã công bố nghiên cứu giải quyết và xác định rõ những vấn đề, những điểm mới mà luận án sẽ tập trung nghiên cứu giải quyết, đề xuất; xác định mục tiêu của đề tài, đối tượng nghiên cứu và giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài; đưa ra các câu hỏi nghiên cứu và xác định các khái niệm và lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu đề tài luận án; xác định cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu, khung phân tích hoặc mô hình nghiên cứu tổng quát đề tài luận án.	20 - 30	20
3	Nội dung, kết quả nghiên cứu: Kết cấu thành 3-4 chương; trong đó trình bày cơ sở lý thuyết và mô hình định lượng (nếu có); lý luận và giả thuyết khoa học, kinh nghiệm quốc tế (nếu cần); kết quả phân tích, đánh giá thực trạng và kiểm chứng giả thuyết khoa học, kết quả dự báo (nếu cần); bàn luận, đề xuất giải pháp hoặc mô hình mới...	100 - 120	40
4	Kết luận và kiến nghị: Tổng hợp những kết luận khoa học chính yếu, những điểm mới của luận án về lý luận, phương pháp luận và phương pháp những phát hiện mới và giải pháp mới; Kiến nghị hướng/vấn đề cần nghiên cứu giải quyết tiếp sau luận án	4 - 6	5
	Tổng cộng		70

Đánh giá và bảo vệ Luận án tiến sĩ được thực hiện qua 02 cấp: Cấp cơ sở và cấp trường. Điều kiện, quy trình, thể thức bảo vệ Luận án tiến sĩ phải được thực hiện nghiêm túc theo quy định tại Quy chế tuyển sinh trình độ đào tạo tiến sĩ và quản lý hoạt động chương trình đào tạo tiến sĩ hiện hành. Nội dung đánh giá luận án tập trung chủ yếu xem xét việc thực hiện mục tiêu nghiên cứu, nội dung và chất lượng của luận án, bảo đảm sự chính xác, khách quan, khoa học.

Các tiêu chí chủ yếu trong đánh giá kết quả nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ Quản lý kinh tế của Nghiên cứu sinh bao gồm:

- Tính cần thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài;
- Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành;
- Độ tin cậy và tính hiện đại của phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu; tính hợp lý, logic của kết cấu nội dung luận án;
- Những đóng góp của luận án và giá trị khoa học – thực tiễn, độ tin cậy của những kết luận khoa học của luận án;
- Chất lượng các công trình nghiên cứu được công bố trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học; những công trình này có phản ánh đúng kết quả nghiên cứu của luận án?
- Ưu điểm và nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức trình bày của luận án.

Như vậy, tổng khối lượng tín chỉ cho từng đối tượng như sau:

- Đối với người tốt nghiệp đại học: 120 tín chỉ, trong đó: 30 tín chỉ cho các học phần học bổ sung; 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.
- Đối với người có bằng Thạc sĩ ngành gần với ngành Quản lý kinh tế: 106 tín chỉ, trong đó: 16 tín chỉ cho các học phần học bổ sung; 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.
- Đối với người có bằng Thạc sĩ đúng chuyên ngành Quản lý kinh tế: 90 tín chỉ, trong đó: 20 tín chỉ các học phần trình độ tiến sĩ, 02 chuyên đề tiến sĩ và Tiểu luận tổng quan và 70 tín chỉ cho LATS.

3.5. Phương thức, đối tượng tuyển sinh và kế hoạch đào tạo

3.5.1. Phương thức, đối tượng tuyển sinh

3.5.1.1. Chỉ tiêu tuyển sinh trong 5 năm đầu

Chỉ tiêu tuyển sinh Nghiên cứu sinh Tiến sĩ được xác định theo Thông tư 03/2022/TT-BGDĐT. Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai dự kiến trong 02 năm đầu tiên tuyển 5-6 Nghiên cứu sinh/năm và 08 Nghiên cứu sinh từ năm thứ 3 trở đi.

3.5.1.2. Đối tượng tuyển sinh

Căn cứ Điều 7, Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai yêu cầu người dự tuyển trình độ Tiến sĩ Quản lý kinh tế phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học loại giỏi trở lên hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành hoặc các chuyên ngành gần với chuyên ngành Quản lý kinh tế hoặc tương đương bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả tối thiểu 01 bài báo liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu dự kiến đăng trên các tạp chí thuộc danh mục các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc 01 báo cáo đăng tại kỳ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học trong hoặc ngoài nước trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ.

- Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

**Về năng lực ngoại ngữ:*

- Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải có một trong những văn bằng, chứng chỉ minh chứng về năng lực ngoại ngữ sau:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

+ Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 18/2021/TT-BGDĐT về Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

- Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do cơ sở đào tạo quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3.5.1.3. Danh mục các ngành đúng, ngành gần với ngành đăng ký đào tạo

Bảng 3.3. Danh mục ngành đúng, ngành gần với ngành Quản lý kinh tế

STT	Mã ngành	Tên ngành	Phân loại	Ghi chú
1	8310110	Quản lý kinh tế	Ngành đúng	
2	310101	Kinh tế học	Ngành gần	

3	310102	Kinh tế chính trị	Ngành gần	
4	310104	Kinh tế đầu tư	Ngành gần	
5	310105	Kinh tế phát triển	Ngành gần	
6	310106	Kinh tế quốc tế	Ngành gần	
7	310107	Thống kê kinh tế	Ngành gần	
8	310108	Toán kinh tế	Ngành gần	

3.5.1.4. Hồ sơ dự tuyển

Hồ sơ dự tuyển gồm:

- (1) Đơn dự tuyển chương trình tiến sĩ (theo mẫu của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)
- (2) Đề cương nghiên cứu sơ bộ, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lý do chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về lĩnh vực nghiên cứu trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; những nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lý do chọn Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai để tham gia học tập; kế hoạch thực hiện trong thời gian học tập; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như chuẩn bị của người dự tuyển để thực hiện luận án tiến sĩ.

Có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

- (3) Thư giới thiệu (theo mẫu của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai) của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực chuyên môn mà người dự tuyển dự định nghiên cứu. Thư giới thiệu phải có nhận xét, đánh giá về người dự tuyển các nội dung:

- Phẩm chất đạo đức, năng lực, thái độ nghiên cứu khoa học và trình độ chuyên môn của người dự tuyển;
- Đối với nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý nhận làm người hướng dẫn luận án, cần có thêm nhận xét về tính cấp thiết, tính khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; khả năng huy động của nghiên cứu sinh vào các đề tài, dự án nghiên cứu và nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh;
- Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển làm nghiên cứu sinh.

- (4) Bằng và bảng điểm (bản photo có chứng thực) ở bậc đại học và thạc sĩ. Người dự tuyển có thể phải làm thủ tục xác nhận văn bằng nếu trường yêu cầu.
- (5) Trường hợp người dự tuyển không tốt nghiệp từ một chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu và không phải là giảng viên, nghiên cứu viên có 2 năm kinh nghiệm trở lên thì cần nộp minh chứng là tác giả thứ nhất hay tác giả liên hệ của tối thiểu 01 bài báo (trong thời hạn 36 tháng tính đến ngày đăng ký dự tuyển) thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc đăng tại kỷ yếu của hội các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh phó giáo sư, giáo sư của ngành/liên ngành công nhận.
- (6) Thư giới thiệu của cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm) hoặc trường nơi sinh viên vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển đào tạo tiến sĩ. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt và hiện không vi phạm pháp luật.
- (7) Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định.
- (8) Có Giấy chứng nhận sức khỏe đủ điều kiện tham gia học tập của cơ sở Y tế từ cấp huyện trở lên.

3.5.1.5. Hình thức tuyển sinh

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai áp dụng hình thức xét tuyển đối với tuyển sinh trình độ tiến sĩ. Trong đó, người dự tuyển pháp đáp ứng các yêu cầu quy định và được hội đồng xét tuyển thông qua đề cương nghiên cứu sơ bộ.

3.5.2. Kế hoạch đào tạo

Tổng thời gian đào tạo dự kiến chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh ngành Quản lý kinh tế là tối thiểu 3 năm đối với người có bằng Thạc sĩ và tối thiểu 04 năm đối với người tốt nghiệp đại học. Việc tổ chức đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy. Nghiên cứu sinh phải dành ít nhất 12 tháng theo học tập trung liên tục tại cơ sở đào tạo trong giai đoạn 24 tháng đầu, kể từ khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh. Kế hoạch đào tạo Nghiên cứu sinh Tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế được thể hiện như sau:

Bảng 3.4. Kế hoạch đào tạo dự kiến

Thời gian	Đối tượng có bằng Thạc sĩ đúng ngành Quản lý kinh tế	Đối tượng tốt nghiệp Đại học và có bằng Thạc sĩ ngành gần
Năm thứ nhất	Xây dựng đề cương nghiên cứu.	Xác định hướng nghiên cứu.
	Học các học phần bổ sung (nếu có).	
	Học các học phần ở trình độ Tiến sĩ.	Học các học phần bổ sung
	Báo cáo đề cương nghiên cứu luận án Tiến sĩ.	Xây dựng đề cương nghiên cứu.
	Thực hiện tiểu luận tổng quan.	
Năm thứ hai	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 1.	Học các học phần trong chương trình Thạc sĩ.
	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 2.	Học các học phần ở trình độ Tiến sĩ.
	Báo cáo Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề Tiến sĩ.	Báo cáo đề cương nghiên cứu luận án Tiến sĩ.
		Thực hiện tiểu luận tổng quan.
Năm thứ ba	Viết và tổng hợp luận án.	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 1.
	Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, hội thảo khoa học.	Thực hiện Chuyên đề Tiến sĩ 2.
	Bảo vệ luận án cấp cơ sở và cấp trường.	Báo cáo Tiểu luận tổng quan và các chuyên đề Tiến sĩ.
Năm thứ tư		Viết và tổng hợp luận án.
		Công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, hội thảo khoa học.
		Bảo vệ luận án cấp cơ sở và cấp trường.

Bảng 3.5. Bảng dự kiến phân công giảng dạy các học phần ở trình độ tiến sĩ

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	GS, TS. Đặng Văn Thạc	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	Học kỳ 2, năm thứ 1			1	1	Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
2.	TS. Nguyễn Thiên Sứ							Giảng viên cơ hữu
3.	PGS. TS. Võ Thanh Tân	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	Học kỳ 1, năm thứ 1	2	1			Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
4.	TS. Nguyễn Bảo Anh	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	Học kỳ 1, năm thứ 1	1	1			Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
5.	PGS.TS. Phạm Công Đoàn							Giảng viên cơ hữu
6.	PGS. TS. Cao Văn Sâm	Quản lý kinh tế nâng cao	Học kỳ 2, năm thứ 1	1	1			Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
7.	TS. Nguyễn Thiên Sứ							Giảng viên cơ hữu

8.	PGS. TS. Lê Việt Tuấn							Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
9.	PGS.TS. Phạm Công Đoàn							Giảng viên cơ hữu
10.	TS. Vũ Thịnh Trường	Cơ chế quản trị công ty	Học kỳ 1, năm thứ 1			1	1	Giảng viên cơ hữu
11.	TS. Nguyễn Duy Toàn							Giảng viên cơ hữu
12.	TS. Nguyễn Trọng Khánh	Phát triển bền vững	Học kỳ 1, năm thứ 1			1	1	Giảng viên cơ hữu
13.	TS. Trần Đức Thuận							Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng thực hiện chương trình đào tạo
14.	TS. Đỗ Thị Ngọc Diệp	Năng lực cạnh tranh	Học kỳ 2, năm thứ 1			1	1	Giảng viên cơ hữu
15.	TS. Lê Thanh Hương							Giảng viên cơ hữu

16.	PGS. TS Phạm Công Đoàn PGS. TS. Lê Việt Tuấn GS. TS Đặng Văn Thạc PGS. TS. Cao Văn Sâm PGS. TS. Võ Thanh Tân TS. Vũ Thịnh Trường TS. Nguyễn Bảo Anh TS. Nguyễn Duy Toàn TS. Trần Đức Thuận	Hướng dẫn tiêu luận tổng quan, chuyên đề 1, chuyên đề 2 và luận án tiến sĩ	Toàn khoá	10	80			Giảng viên cơ hữu/ chủ trì mở ngành, tham gia hướng dẫn luận án.
-----	--	--	-----------	----	----	--	--	--

3.5.3. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai (Bao gồm: Các học phần bổ sung, các học phần ở trình độ tiến sĩ, các tiểu luận/chuyên đề và luận án tiến sĩ).

- Là tác giả chính của bài báo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus hoặc chương sách tham khảo do nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành, hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong nước được Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định khung điểm đánh giá tới 0,75 điểm trở lên theo ngành đào tạo hoặc sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín trong nước, quốc tế phát hành; các công bố phải đạt tổng điểm từ 2,0 điểm trở lên tính theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định cho mỗi loại công trình (không chia điểm khi có đồng tác giả) có liên quan và đóng góp quan trọng cho kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án (trong thời gian làm nghiên cứu sinh).

- Bảo vệ thành công luận án tiến sĩ (cấp cơ sở và cấp trường).

- Tuân thủ các quy định và điều kiện khác của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ QUẢN LÝ KINH TẾ

Căn cứ quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT và năng lực của trường, hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đã chỉ đạo và tổ chức thực hiện chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo trình độ tiến sĩ theo quy định tại Thông tư 02 và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm tham gia mở ngành có 13 người, trong đó có 01 GS, 04 PGS và 08 TS. Đội ngũ này tập hợp của những giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo và giảng viên trẻ có kinh nghiệm nghiên cứu quốc tế. Ngoài ra, Khoa còn có sự tham gia, cộng tác của những giảng viên thỉnh giảng có chuyên môn và uy tín trong và ngoài nước (08 tiến sĩ trong nước và 03 tiến sĩ nước ngoài). Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học này đã có trên 5 năm kinh nghiệm giảng dạy đại học và sau đại học, có năng lực ngoại ngữ và công nghệ thông tin phục vụ tốt có công tác giảng dạy và nghiên cứu. Năng lực và chất lượng của đội ngũ còn được thể hiện qua kết quả nghiên cứu khoa học trong thời gian qua với hàng trăm kết quả nghiên cứu, như các đề tài cấp cơ sở, Bộ, ngành, bài báo trên các tạp chí uy tín trong và ngoài nước (**Phụ lục 2**).

Với năng lực đội ngũ như trên, Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu về tiêu chuẩn giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh và điều kiện cần thiết theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo để mở ngành đào tạo như đề xuất trong chủ trương mở ngành.

Bảng 4.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành Tiến sĩ Quản lý kinh tế

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng / hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ký tên
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.	Đặng Văn Thạc, 10/05/1984	272879646, Việt Nam	GS, 2022	Tiến sĩ, Đài Loan, 2016	Quản lý kinh tế	2019	HĐLĐ có thời hạn 36 tháng (15/06/2022 – 14/06/2025)	7526849612	07	01	03	
2.	Cao Văn Sâm, 25/10/1957	040057000342, Việt Nam	PGS, 2006	Tiến sĩ, Việt Nam, 1994	Kinh tế	2017	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/12/2021 – 31/12/2022)	Nghỉ hưu	23	07	03	
3.	Lê Việt Tuấn, 26/12/1981	001081027798, Việt Nam	PGS, 2020	Tiến sĩ, Hoa Kỳ, 2012	Kinh tế	2019	HĐLĐ có thời hạn 36 tháng (01/6/2021 – 31/5/2024)	0108006334	15		03	
4.	Nguyễn Bảo Anh, 11/02/1972	011682046, Việt Nam		Tiến sĩ, Canada, 2016,	Kinh tế	2019	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (02/5/2022 -01/5/2023)	0131566248	03		03	
5.	Trần Đức Thuận, 25/05/1960	240022664, Việt Nam		Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế nông nghiệp	2013	HĐLĐ có thời hạn 36 tháng (01/6/2020 – 31/5/2023)	4002005518	12		03	

6.	Vũ Thịnh Trường, 17/12/1987	271854212, Việt Nam		Tiến sĩ , Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	2012	HĐLĐ không xác định thời hạn (01/7/2016)	7409287289	10	01	03	
7.	Đỗ Thị Ngọc Điệp, 09/10/1957	001157016660, Việt Nam		Tiến sĩ, Nga, 1996	Quản lý kinh tế	2016	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/12/2022- 30/11/2023)	0101015773 (Nghỉ hưu)	39	02	04	
8.	Nguyễn Trọng Khánh, 04/06/1957	011858799, Việt Nam		Tiến sĩ, Slovakia, 1992	Khoa học kinh tế	2016	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/12/2022- 30/11/2023)	Nghỉ hưu	06		02	
9.	Lê Thanh Hương, 31/10/1959	001159001538, Việt Nam		Tiến sĩ , Việt Nam, 2006	Quản lý kinh tế	2016	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/12/2022- 30/11/2023)	Nghỉ hưu	06	05	02	
10.	Nguyễn Thiên Sứ, 04/02/1960	034060005502, Việt Nam		Tiến sĩ , Philippines, 2014	Quản trị Kinh doanh	2022	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/01/2023 – 31/12/2024)	Nghỉ hưu	35	12		
11.	Phạm Công Đoàn, 21/10/1954	001054007979, Việt Nam	PGS, 2003	Tiến sĩ, Ukraine, 1993	Kinh tế	2022	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/8/2022 – 31/7/2023)	Nghỉ hưu	25	10		
12.	Nguyễn Duy Toàn, 28/9/1979	025359050, Việt Nam		Tiến sĩ, Úc, 2018	Quản trị Kinh doanh	2022	HĐLĐ có thời hạn 12 tháng (01/8/2022 – 31/7/2023)	0203065274	14			
13.	Võ Thanh Tân, 13/06/1976	197037713, Việt Nam	PGS, 2011	Tiến sĩ, Pháp, 2008	Khoa học Quản lý	2021	HĐLĐ có thời hạn 36 tháng (01/6/2021 – 31/5/2024)	4520617543	13			

Theo Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, để mở ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế thì cần có ít nhất 01 GS hoặc 02 PGS và 03 TS ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu. Trong đó, 01 GS hoặc PGS có kinh nghiệm quản lý đào tạo hoặc tham gia giảng dạy tối thiểu 03 năm trở lên (không trùng với GV cơ hữu là điều kiện mở ngành trình độ tiến sĩ các ngành khác), chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo. Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai đáp ứng yêu cầu mở ngành tiến sĩ Quản lý kinh tế theo Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT.

Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học thực hiện của từng học phần, chuyên đề trong chương trình đào tạo gồm 13 người (GS, PGS, TS) có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, trong đó 10 người sẵn sàng tham gia và đáp ứng giảng dạy các học phần của chương trình (Bảng 4.1) và hiện đang được tăng cường đầy mạnh.

Đội ngũ hướng dẫn luận án tiến sĩ Khoa Kinh tế - Quản trị có 08 giảng viên (Bảng 4.1). Với kế hoạch dự kiến tuyển sinh năm đầu là từ 05 đến 06 NCS thì số lượng giảng viên hướng dẫn luận án tiến sĩ đáp ứng tốt theo yêu cầu. Qua các năm tiếp theo, Khoa có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên hướng dẫn luận án tiến sĩ đáp ứng yêu cầu của việc đào tạo.

PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT

Điều kiện cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo được triển khai theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT. Đối với hoạt động đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, thì hạ tầng kỹ thuật quan trọng nhất là các hệ thống dữ liệu phục vụ giảng dạy, nghiên cứu, cùng với đó là CSVC phục vụ giảng dạy, học tập, trao đổi học thuật, hội thảo. Khoa Kinh tế - Quản trị sử dụng chung hệ thống nguồn lực CSVC, kỹ thuật của trường. Những điều kiện thực tế về CSVC đã được Ban soạn thảo đề án xem xét đánh giá và được Hội đồng thẩm định đề án trực tiếp kiểm tra và kết luận đáp ứng yêu cầu.

5.1. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chương trình đào tạo

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ cho tất cả ngành, chuyên ngành đào tạo trong nhà trường, bao gồm 91 phòng học lý thuyết với diện tích 12.311 m²; 44 phòng thí nghiệm và thực hành có đủ trang thiết bị cho sinh viên, cao học viên và nghiên cứu sinh. Việc triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế sử dụng chung hệ thống CSVC chung của trường; phòng học, hội thảo được đầu tư theo hướng tiên tiến, hiện đại, tiện ích. Ngoài ra, NCS có thể sử dụng tiện ích các học tự học, phòng máy tại Thư viện có các phần mềm cơ bản phục vụ nghiên cứu Quản lý kinh tế.

Bảng 5.1: Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn XD (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	58		Tất cả các học phần	Liên tục	
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	706			
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	260			
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	40	90			
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	40	Tất cả các học phần	Liên tục	
1.5	Bảng tương tác cảm biến đa năng	40			Liên tục	Đầu tư 2022, 2023
1.6	Số phòng học đa phương tiện	1	90			
1.7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	5	30		Liên tục	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.335	Tất cả các học phần	Liên tục	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	47	5.356			

5.2. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo.

Tổng diện tích thư viện: 3.335 m², trong đó diện tích phòng đọc: 2.260 m²; Số chỗ ngồi: 1.200; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 100; Phần mềm Libol quản lý thư viện. Thư viện điện tử 400 m² có hơn 5.292 đầu sách gồm 65.802 quyển. Thư viện điện tử được kết nối với hệ thống internet trong website của trường có gần 80.000 tài liệu được kết nối với thư viện trong và ngoài nước, Thư viện truyền thống có 15.492 đầu sách gồm 83.571 sách tham khảo bao gồm sách tiếng Việt và sách tiếng Anh các ngành đủ đáp ứng nhu cầu đào tạo đại học đến tiến sĩ.

Bảng 5.2: Danh sách giáo trình, tài liệu tham khảo, tài liệu điện tử có trong Thư viện phục vụ chương trình đào tạo

ST T	Tên sách, giáo trình, tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed methods Approaches, 3rd Eds	Cresswell JW	Hoa Kỳ, 2014	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
2	Multivariate Data Analysis, 7th Eds	Hair, Babin và Anderson	Hoa Kỳ, 2010	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	Nguyễn Đình Thọ	Việt Nam, 2013	05	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
4	Qualitative Research from	Yin, RK	Hoa Kỳ,	03	Phương pháp nghiên cứu	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm	

	Start to Finish		2011		cứu khoa học nâng cao và viết luận án		thứ 1	
5	Kỹ năng mềm cho nhà khoa học	Nguyễn Văn Tuấn	Việt Nam, 2016	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
6	Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	Nguyễn Văn Thắng	Việt Nam, 2014	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
7	Writing the winning thesis or dissertation: A step-by-step guide	Joyner, R. L., Rouse, W. A., & Glatthorn, A. A.	Hoa Kỳ, 2018	03	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao và viết luận án	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
8	Kinh tế lượng cơ sở	Damodar N. Gujarati	Hoa Kỳ, 2004	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	PPKT1570071	Học kỳ 1, năm thứ 1	
9	Nhập môn kinh tế lượng với các ứng dụng	Ramu Ramanathan	Hoa Kỳ, 2002	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	PĐLQ1570072	Học kỳ 1, năm thứ 1	
10	Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data	Wooldridge, J. M.	Anh, 2010	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	PĐLQ1570072	Học kỳ 1, năm thứ 1	
11	Introductory	Wooldridge	Hoa	03	Phương pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý	PĐLQ1570072	Học kỳ 1, năm thứ 1	

	Econometrics: A Modern Approach	e, J. M.	Kỳ, 2013		pháp nghiên cứu định lượng trong kinh tế và quản lý		1, năm thứ 1	
12	Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế	Đỗ Hoàng Toàn, Mai Văn Bưu	Việt Nam, 2008	05	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	QKTN1570073	Học kỳ 2, năm thứ 1	
13	Giáo trình Quản lý nhà nước về Kinh tế	Phan Huy Đường	Việt Nam, 2015	05	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	QKTN1570073	Học kỳ 2, năm thứ 1	
14	Các công cụ quản lý kinh tế	Phan Huy Đường	Việt Nam, 2017	03	Quản lý kinh tế (Cốt lõi và ứng dụng)	QKTN1570073	Học kỳ 2, năm thứ 1	
15	Coporate Governance: Theory, Research, and Prattice (Bản tiếng Việt)	H. Kent Baker và Ronald Anderson	Việt Nam, 2011	03	Cơ chế quản trị công ty	QTCT1570074	Học kỳ 1, năm thứ 1	
16	Cẩm nang Quản trị công ty	Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC)	Việt Nam, 2010	03	Cơ chế quản trị công ty	QTCT1570074	Học kỳ 1, năm thứ 1	
17	Các nguyên tắc Quản trị công ty	Tổ chức Hợp tác kinh tế và Phát triển (OECD)	Trực tuyến		Cơ chế quản trị công ty	QTCT1570074	Học kỳ 1, năm thứ 1	
18	Theory and Practices on Innovating for Sustainable Development	Krozer, Y.	Hoa Kỳ, 2015	03	Phát triển bền vững (Cốt lõi và ứng dụng)	QNDN1570075	Học kỳ 1, năm thứ 1	
19	Lợi thế cạnh tranh quốc gia (Bản tiếng Việt)	Porter, M.E.	Việt Nam, 2012	03	Năng lực cạnh tranh	PĐSP1570076	Học kỳ 2, năm thứ 1	

20	Chiến lược cạnh tranh (Bản tiếng Việt)	Porter, M.E.	Việt Nam, 2013	03	Năng lực cạnh tranh	PĐSP1570076	Học kỳ 2, năm thứ 1	
21	Lợi thế cạnh tranh (Bản tiếng Việt)	Porter, M.E.	Việt Nam, 2013	03	Năng lực cạnh tranh	PĐSP1570076	Học kỳ 2, năm thứ 1	
22	Institutional economics	Kasper, W., & Streit, M. E.	Hoa Kỳ, 1999	03	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	HTKT1570077	Học kỳ 2, năm thứ 1	
23	A resource dependence perspective on intercorporate relations	Pfeffer, J.	Anh, 1987	02	Các học thuyết kinh tế, quản lý đương đại	HTKT1570077	Học kỳ 2, năm thứ 1	
24	Cơ sở dữ liệu truy cập các ấn phẩm khoa học của Nhà xuất bản Springer Link; IEEE Explore				Các học phần, các chuyên đề và Luận án Tiến sĩ		Tất cả các học kỳ	

Ngoài ra, nhằm khuyến khích hoạt động nghiên cứu, công bố, Nhà trường hiện đã tiến hành thủ tục đề cấp phép hoạt động Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Công nghệ Đồng Nai; các thủ tục đã hoàn tất và đã có Văn bản chấp thuận của Ban Tuyên giáo Trung ương tại Công văn số 4903-CV/BTGTW ngày 27/02/2023 V/v cấp giấy phép hoạt động Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Công nghệ Đồng Nai.

5.3. Hệ thống mạng công nghệ thông tin

Toàn trường đã được nối mạng và xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu quản lý và đào tạo cũng như điều hành trường theo hệ thống mạng Lan nội bộ cũng như hệ điều hành quản lý trên Internet với đường truyền băng cáp quang tốc độ cao nhằm đảm bảo việc truy cập, truyền các dữ liệu đi hoặc về nhanh trong tiện lợi cho việc giảng dạy và học tập (toàn khuôn viên trường hiện nay có hệ thống truy cập wifi miễn phí được mở 24/24). Nhà trường có 880 máy tính trong đó:

700 máy tính phục vụ đào tạo, 100 máy phục vụ Trung tâm Thông tin - Thư viện và 80 máy tính phục vụ công tác quản lý nhà trường.

Bảng 5.3: Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, ứng dụng trong hoạt động đào tạo

TT	Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật	Nhà cung cấp
1.	Thiết bị và hạ tầng công nghệ thông tin sử dụng giải pháp và công nghệ có tích hợp Điện toán đám mây	CISCO
2.	Đường truyền internet, phủ sóng wifi	FPT Telecom
3.	100 laptop cho sinh viên mượn sử dụng trong khuôn viên trường	Thinkpad Lenovo
4.	Hệ thống quản lý xe thông minh, tích hợp với cơ sở dữ liệu của trường	Megatech
5.	Hệ thống dịch vụ máy chủ ảo Cloud Server	VNPT, Viettel
6.	Hệ thống nhận diện khuôn mặt Camera AI	BKAV
7.	Hệ thống Cabin kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ	ĐHQG Hà Nội
8.	Hệ thống phòng thực hành ảo cho khối ngành công nghệ (<i>đang triển khai</i>)	Tập đoàn Electude, Hoa Kỳ
9.	Hệ thống quản lý đào tạo	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội
10.	Hệ thống quản lý học tập Canvas	Instructure, Hoa Kỳ
11.	Hệ thống quản trị doanh nghiệp hợp nhất (AMIS)	MISA, Việt Nam
12.	Ứng dụng Mạng xã hội nội bộ Workplace, Workchat	Facebook, Hoa Kỳ
13.	Ứng dụng phòng học/họp ảo Microsoft Teams	Microsoft, Hoa Kỳ
14.	Hệ thống quản lý dữ liệu minh chứng phục vụ kiểm định chất lượng giáo dục	DNTU tự phát triển
15.	Ứng dụng Itest sử dụng để đánh giá năng lực ngoại ngữ của người học.	ĐHQG Hà Nội

Nhà trường sớm triển khai số hóa các hoạt động đào tạo, với hệ thống hạ tầng công nghệ hiện có sẽ hỗ trợ tích cực trong hoạt động đào tạo sau đại học để NCS tự học, trao đổi trong quá trình học tập, nghiên cứu.

- Đào tạo trực tuyến: Với hệ thống quản lý học tập Canvas (sử dụng bản quyền trả phí theo licien hằng năm của Mỹ) cùng hỗ trợ của phần mềm MS Team cung cấp giải pháp hiệu quả cho các hoạt động trực tuyến từ việc giảng dạy, cung cấp tài liệu, trao đổi trực tuyến, đánh giá, kiểm tra, giám sát, đo lường mức độ tương tác, ghi nhận kết quả học tập, lưu giữ quá trình học ... đã tạo thuận lợi và nâng cao hiệu quả cho công tác đào tạo.

Trường đang triển khai mô hình Blended Learning kết hợp dạy online – offline (tỷ lệ online trung bình là 30%) và mô hình lớp học đảo ngược (flipped classroom), đã phát huy tính chủ động, tích cực, khả năng tự học từ người học cũng như tiếp cận phương pháp đào tạo tiến tiến của thế giới.

- Hệ thống mạng internet và wifi (24/24) được bố trí ở các khu vực trong toàn trường đã hỗ trợ tích cực cho giảng viên, người học trong quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY ĐỂ MỞ NGÀNH

Khoa Kinh tế - Quản trị kết hợp cùng Phòng sau đại học đã tổ chức bộ phận quản lý đào tạo và công tác học vụ với nhân sự được sắp xếp từ Khoa phụ trách về chuyên môn và Phòng Sau đại học phụ trách về quản lý NCS và công tác học vụ, gồm các nhân sự:

Bảng 6.1: Nhân sự quản lý chương trình đào tạo Tiến sĩ Quản lý kinh tế

STT	Họ và tên	Năm sinh	Chức vụ	Học hàm/trình độ	Ngành/chuyên ngành đào tạo	Phụ trách
1	Vũ Thịnh Trường	1987	Trưởng Khoa Kinh tế - Quản trị	TS	Quản trị kinh doanh	Phụ trách chung
2	Bùi Trung Hưng	1957	Trưởng Phòng Sau đại học	PGS	Triết học	Phụ trách đào tạo, Quy định liên quan
3	Ngô Thị Tuyết Lan	1986	Chuyên viên	ThS	Quản lý kinh tế	Phụ trách NCS và học vụ
4	Nguyễn Phước Thiện	1991	Trưởng Bộ môn Quản trị	TS	Quản trị kinh doanh	Phụ trách các học phần thuộc bộ môn Quản trị
5	Ngô Thị Trà My	1984	Trưởng Bộ môn Du lịch	TS	Quản trị du lịch	Phụ trách các học phần thuộc bộ môn Du lịch
6	Đặng Văn Thạc	1984	Trưởng Bộ môn Quản lý kinh tế	GS, TS	Quản lý kinh tế	Phụ trách các học phần thuộc bộ môn Quản lý kinh tế

PHẦN 7. RỦI RO VÀ CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA KHI TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH

Quá trình triển khai chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế, một số rủi ro có thể nảy sinh như: Không tuyển sinh được; đóng chương trình đào tạo; rủi ro trong vận hành như việc thay đổi quy chế, thiếu nguồn lực và những rủi ro khác quan khác cần được quan tâm phòng tránh.

7.1 Rủi ro về tuyển sinh

Tuyển sinh là một trong những mục tiêu và nhiệm vụ quan trọng của một trường đại học. Tuy nhiên, trên thực tế một số rủi ro có thể gặp phải liên quan đến tuyển sinh như: không tuyển đủ chỉ tiêu, dừng chương trình đào tạo do 3 năm liên tiếp không tuyển sinh được.

Biện pháp phòng ngừa và giải pháp:

Hạn chế rủi ro trong không tuyển sinh đủ chỉ tiêu, Nhà trường xây dựng và đẩy mạnh chiến lược truyền thông về chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế. Trong đó, hướng đến đối tượng là cựu người học của Trường đại học Công nghệ Đồng Nai và một số trường đại học trên địa bàn; đặc biệt đối tượng là những cán bộ, chuyên viên làm việc trong các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước, giảng viên các trường đại học mà trường đã có kinh nghiệm tuyển sinh nhiều năm qua từ chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý kinh tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và các khu vực khác. Kế hoạch truyền thông cũng đưa ra nhiều chính sách và cơ hội việc làm liên quan như Cán bộ quản lý trong các tổ chức, Giảng viên, nghiên cứu viên (research Assistant),... để thu hút những ứng viên có chuyên môn, có năng lực phát triển nghề nghiệp theo hướng chuyên sâu.

Trường hợp nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu, trường vẫn triển khai đào tạo theo kế hoạch vì phần lớn các NCS làm việc trực tiếp với giảng viên hướng dẫn, tự nghiên cứu, triển khai các hoạt động nghiên cứu, điều tra, khảo sát, thu thập, phân tích dữ liệu; các học phần được triển khai theo hình thức chuyên đề, NCS tự nghiên cứu học tập. Trong giai đoạn 2023 – 2025, kế hoạch tuyển sinh của trường chỉ từ 5 – 6 NCS nên rủi ro trong việc tuyển sinh không đủ chỉ tiêu là thấp.

Về rủi ro ngừng chương trình đào tạo, trường sẽ tiếp tục triển khai và tạo điều kiện để NCS hoàn thành chương trình học, vấn đề này nằm trong năng lực và khả năng của trường.

7.2 Rủi ro trong vận hành

Vấn đề rủi ro thường xảy ra là việc thay đổi các quy định, quy chế đào tạo của trường xuất phát từ những thay đổi, điều chỉnh quy định, quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cũng như những thay đổi trong các quy định, quy chế của trường trong từng giai đoạn. Nhằm hạn chế rủi ro, các quy định, quy chế đào tạo thay đổi, điều chỉnh theo hướng chỉ vận dụng đối với khóa tuyển sinh sau khi quy định, quy chế có hiệu lực. Trường hợp các thay đổi, điều chỉnh cần áp dụng cho các khóa đang đào tạo, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể đến người học trước khi thực hiện, được công bố công khai trên hệ thống truyền thông của trường và có hướng dẫn, tư vấn để các nội dung thay đổi, điều chỉnh được triển khai thuận tiện.

Một rủi ro khác trong vận hành là thay đổi nhân sự quản lý chương trình đào tạo, thay đổi vị trí công tác. Để giảm thiểu rủi ro từ vấn đề này, trước hết nhà trường tiếp tục triển khai nhiều cơ chế như ký hợp đồng không xác định thời hạn, nâng cao chế độ vật chất, văn hóa tạo điều kiện tốt để nhân sự an tâm công tác, gắn bó lâu dài, phát huy năng lực cá nhân và tính trách nhiệm. Cùng với đó, trường tăng cường chính sách tuyển dụng bổ sung đội ngũ nhân sự giảng dạy, nghiên cứu viên, giảng viên đủ điều kiện hướng dẫn NCS của chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế, cùng với việc đẩy mạnh hoạt động đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực hiện tại, chuẩn hóa trình độ và kỹ năng nghề nghiệp.

7.3 Rủi ro từ môi trường bên ngoài

Trong những năm qua, cả nước gặp nhiều khó khăn, thử thách từ ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19, tác động đến nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội trong đó có hoạt động giáo dục, đào tạo ảnh hưởng rất nặng nề. Trong tình hình đó, nhà trường đã tăng cường các biện pháp phòng ngừa dịch bệnh trong trường, một mặt hỗ trợ nhân lực và cơ sở vật chất cho địa phương trong chiến dịch phòng chống dịch bệnh, đồng thời nhà trường tiến hành đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của trường để duy trì các hoạt động, nhất là hoạt động đào tạo được duy trì (giảng dạy trực tuyến), đảm bảo tiến độ đào tạo bên cạnh duy trì, đảm bảo chất lượng đào tạo. Kinh

nghiệm này đã giúp nhà trường có nhiều kinh nghiệm, tăng cường ứng dụng công nghệ để tự tin ứng phó với những tình huống tương tự.

7.4 Các giải pháp giảm thiểu rủi ro

7.4.1 Giải pháp giảm thiểu rủi ro từ dịch bệnh

Dịch bệnh luôn là vấn đề có nguy cơ xảy ra và ở những mức độ khác nhau và tiềm ẩn nhiều tác động tiêu cực đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội và hoạt động của các tổ chức. Để hạn chế rủi ro từ dịch bệnh, nhà trường đã chuẩn bị dự phòng các nguồn lực, giải pháp để hạn chế, khắc phục ảnh hưởng của dịch bệnh đến hoạt động đào tạo như:

- Tăng cường hơn nữa ứng dụng công nghệ, trọng tâm:

Triển khai ứng dụng mạnh công nghệ hỗ trợ trong giảng dạy, tăng cường đầu tư và khai thác hiệu quả phương tiện, trang thiết bị công nghệ hiện đại như bảng điện tử thông minh, hệ thống máy laptop thay máy tính bàn, hệ thống bàn học thông minh; các phần mềm quản lý hành chính quản trị, quản lý đào tạo Canvas, Amis, electude, ... để triển khai hoạt động đào tạo và quản trị hành chính học vụ.

- Đầu tư, phát triển và khai thác nguồn dữ liệu số trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu, tạo thuận tiện và cho phép giảng viên, người học trong và ngoài trường khai thác sử dụng, chia sẻ các nguồn học liệu, dữ liệu giữa các cơ sở đào tạo trên nguyên tắc cộng tác, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ, xóa bỏ giới hạn về không gian, giúp nâng cao hiệu quả cũng như chất lượng trong các hoạt động đào tạo của nhà trường và hoạt động học tập, nghiên cứu của người học.

- Tăng cường hoạt động học trực tuyến của người học với thời lượng từ 25% đến 30% với phương thức học lai ghép (hybrid). Hoạt động giảng dạy triển khai kết hợp giữa truyền thống và trực tuyến để phát huy kỹ năng vận dụng công nghệ số trong giảng dạy và học tập.

7.4.2 Giải pháp đối với rủi ro trong trường hợp đình chỉ ngành đào tạo

Giải pháp xử lý trong trường hợp ngành đào tạo bị đình chỉ được nhà trường triển khai như sau:

- Đối với người học:

Trường sẽ hỗ trợ tài chính và học vụ để người học tiếp tục học tập cho tới khi hoàn thành chương trình đào tạo theo như cam kết giữa trường và người học, thông qua việc nhà trường tiếp tục cung ứng khóa học, kết quả khóa học và hỗ trợ cho người học không bị thay đổi trong quá trình giảng dạy.

Không có NCS nào được ghi danh kể từ khi đình chỉ ngành đào tạo. Những NCS đang theo học thì khóa học vẫn được tạo điều kiện để hoàn tất chương trình. Đối với NCS đang trong giai đoạn làm luận án sẽ tiếp tục làm việc với giảng viên hướng dẫn để hoàn tất. Những NCS đang học các học phần thì nhà trường sẽ tiếp tục giảng dạy hoặc NCS có thể tham gia tại các cơ sở đào tạo khác (các cơ sở đào tạo chấp nhận chuyển tiếp tín chỉ) và được xét công nhận hoàn tất học phần, tích lũy tín chỉ trong chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế.

- Đối với nhà trường:

Nhà trường tiến hành ký kết thỏa thuận giảng dạy bằng văn bản với các cơ sở đào tạo khác có đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế để phòng ngừa rủi ro trong trường hợp ngành đào tạo bị đình chỉ, điều này giúp quản lý và hạn chế bớt rủi ro, không ảnh hưởng đến danh tiếng của trường, đảm bảo sự công bằng và quyền lợi cho người học.

Trường hợp NCS muốn chuyển sang chương trình NCS tại một cơ sở đào tạo khác, nhà sẽ hỗ trợ và tạo điều kiện trong học vụ như cấp bằng điểm, chứng nhận học phần, chuyên đề đã hoàn tất, xác nhận đơn xin chuyển.

- Đối với giảng viên:

Đối với những học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo tiến sĩ Quản lý kinh tế là sự tham gia của giảng viên cơ hữu của trường và giảng viên thỉnh giảng đối với mỗi học phần; đối với việc viết luận án của mỗi NCS được phân công 02 giảng viên (01 thuộc trường và 01 ngoài trường), cùng với đào tạo tiến sĩ ngành Quản lý kinh tế, trường còn triển khai đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý kinh tế. Vì vậy, trong trường hợp đình chỉ ngành, nhà trường sẽ gặp khó khăn trong việc sắp xếp nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu cho giảng viên nên quyền lợi của giảng viên không bị ảnh hưởng.

giữ thông tin để không gây hậu quả cho đối tượng liên quan. Các đối tượng nghiên cứu của các luận án được thông báo về chính sách bảo mật thông tin và được yêu cầu xác nhận. Công tác bảo mật được nhà trường xây dựng theo quy định lưu trữ văn bản theo Quyết định số 1032/QĐ-BNV ngày 01/12/2020 Ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ của Bộ Nội vụ.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Đoàn Mạnh Tuấn